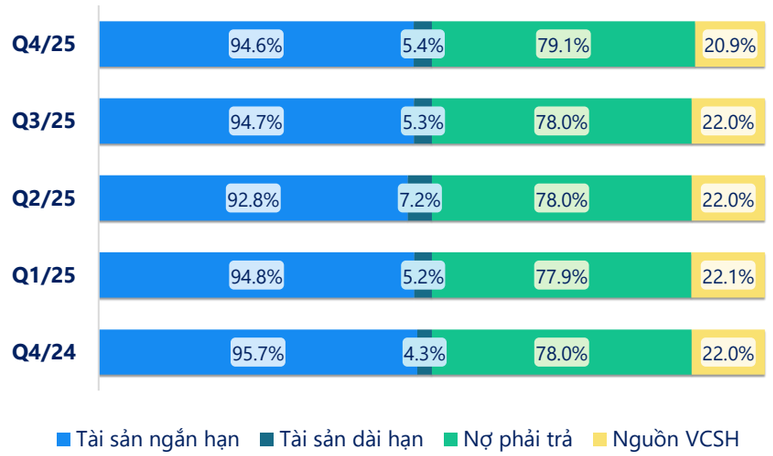
FireAnt

CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
SL cổ phiếu LH	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,545
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238
P/E	9.5
EPS	1,043

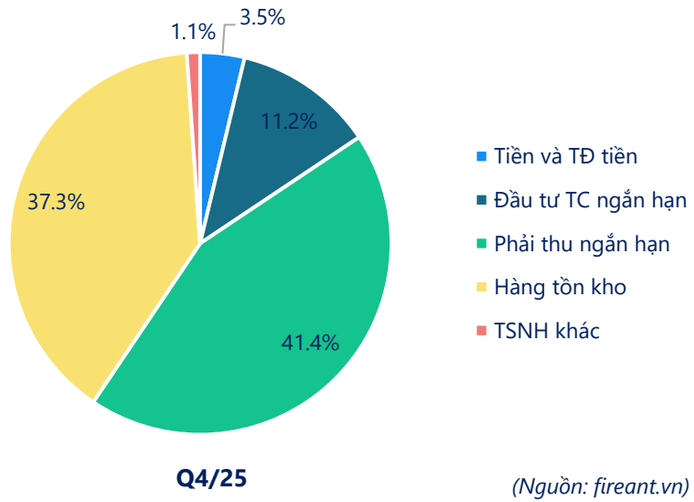
	YTD	1T	3T	6T
VCC	2.1%	4.2%	-2.9%	10.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



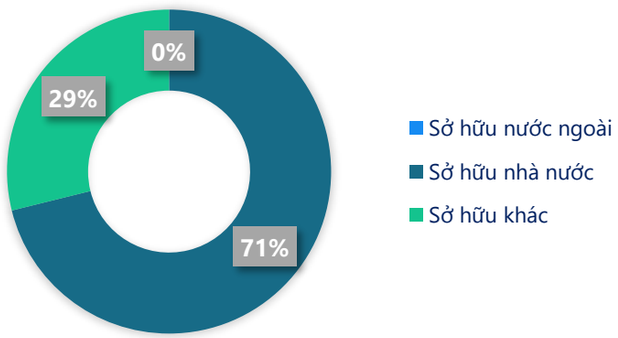
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



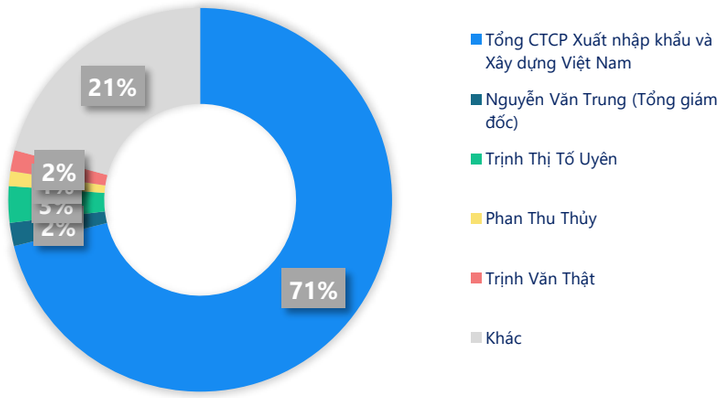
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



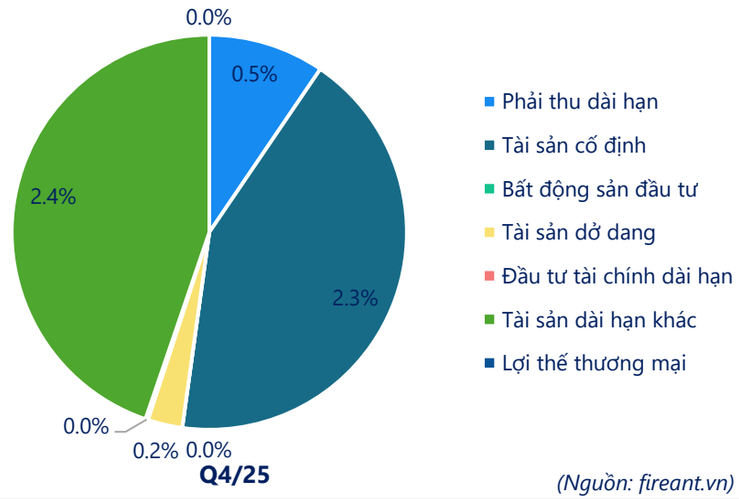
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

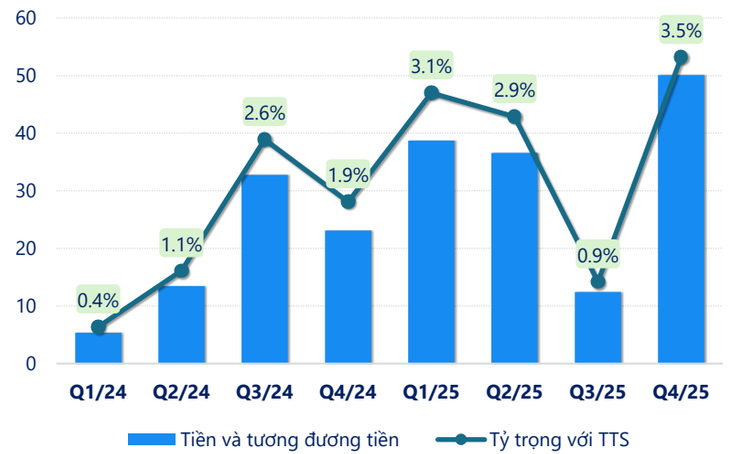


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

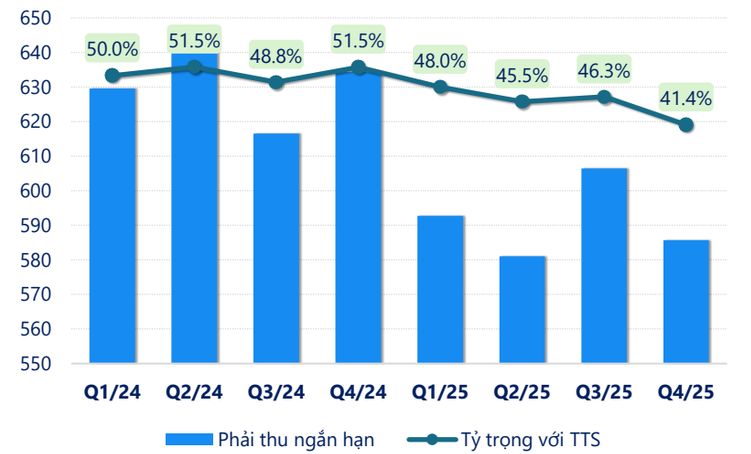
CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



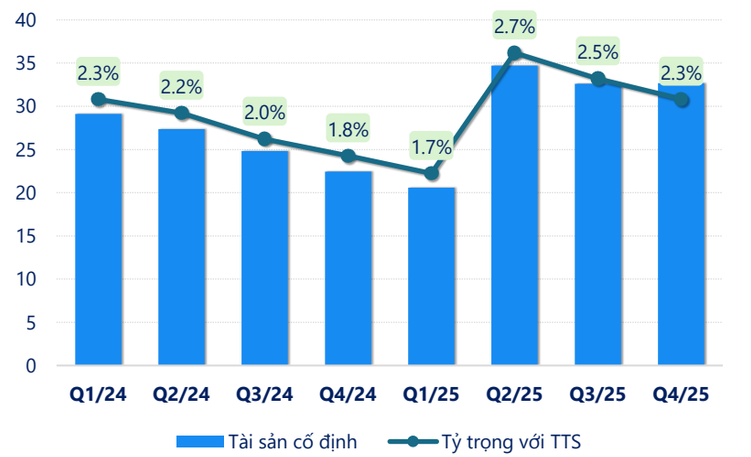
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



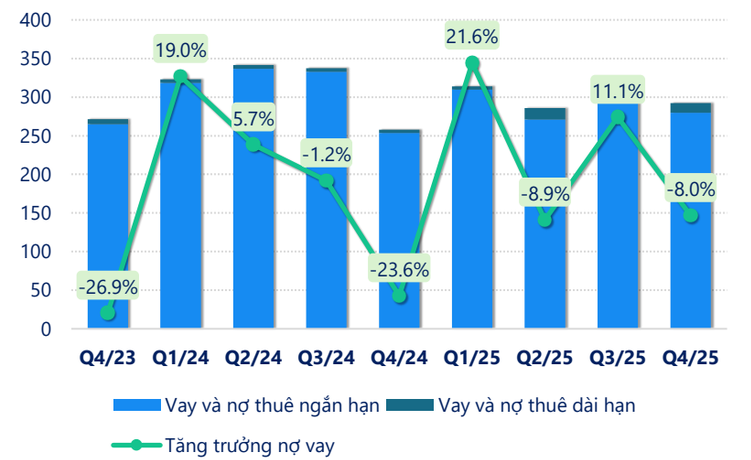
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



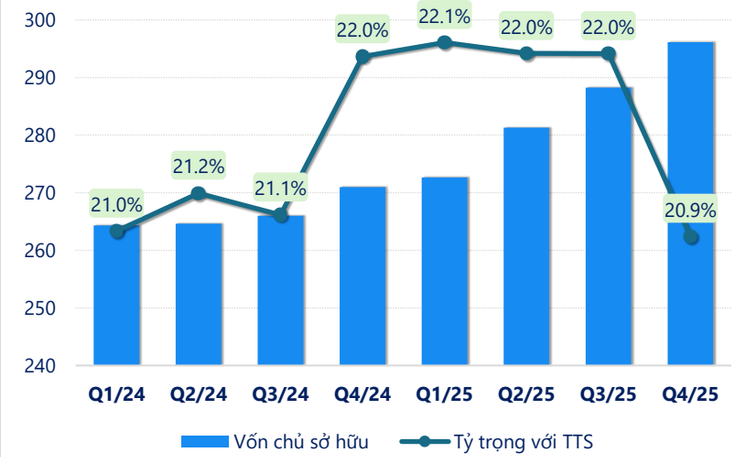
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

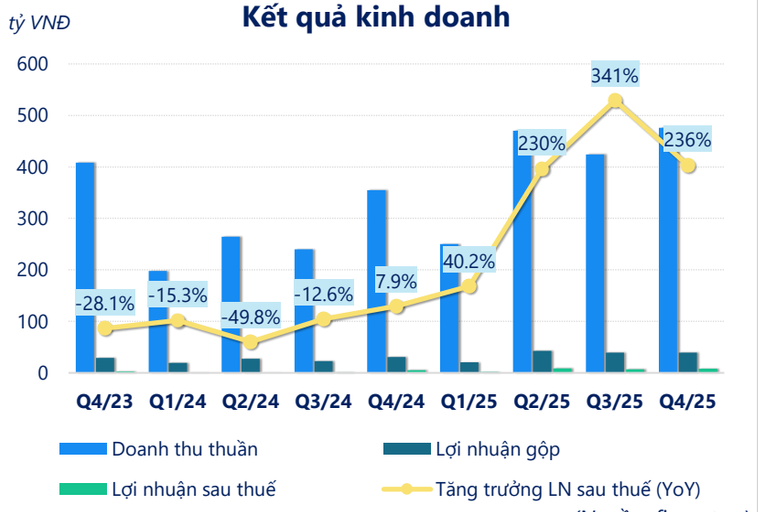


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

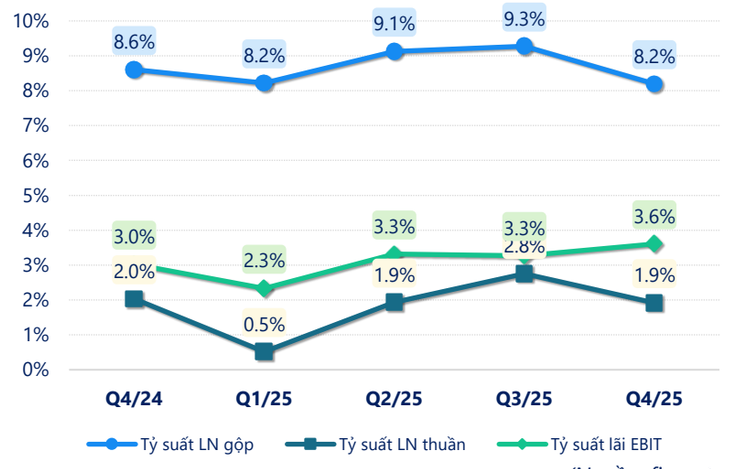
CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

Kết quả kinh doanh



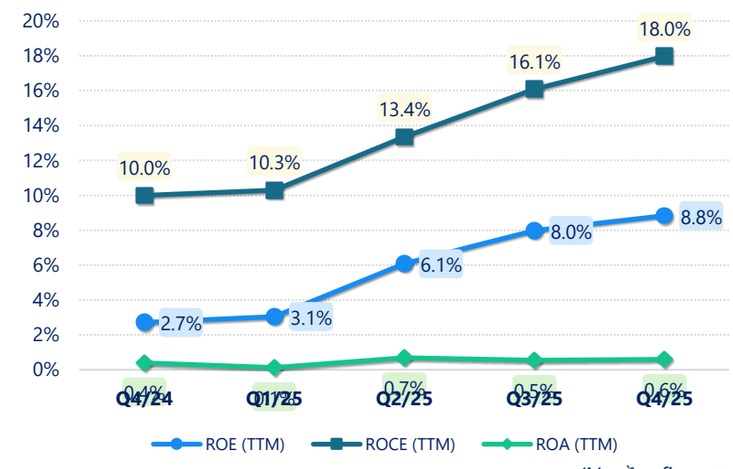
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



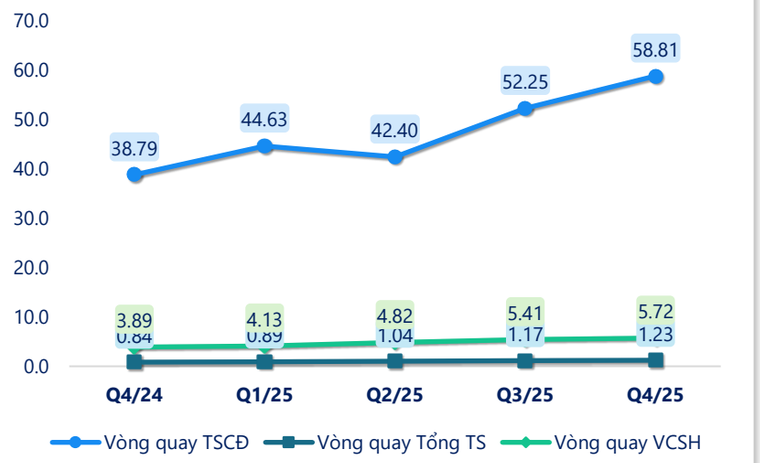
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



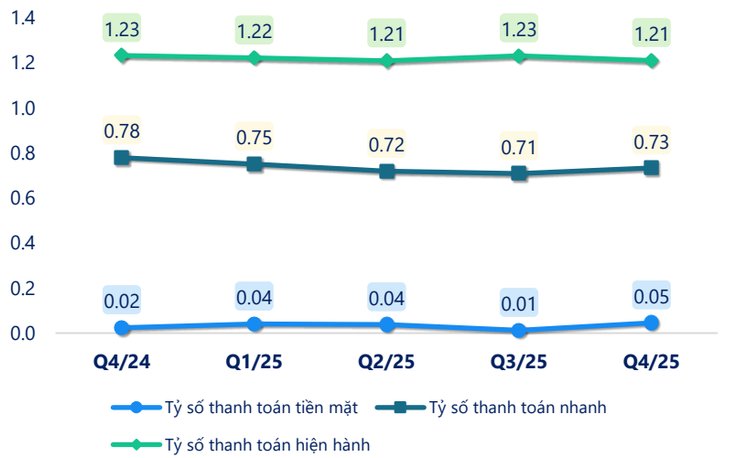
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



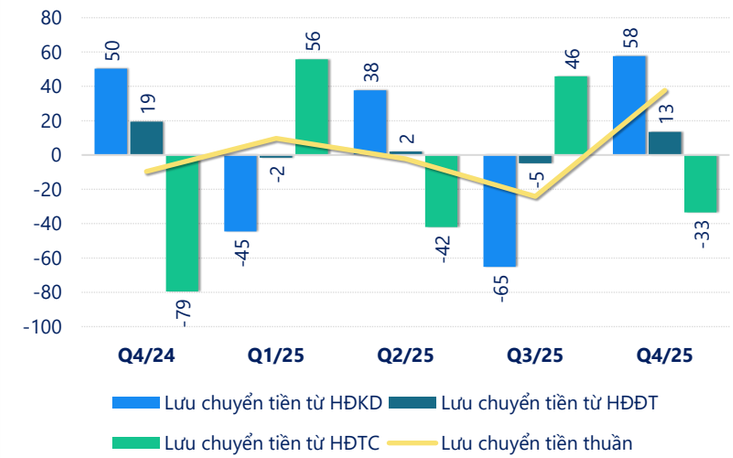
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,414**	**1,232**	**14.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,337	1,167	14.6%
Tiền và tương đương tiền	50.1	29.1	72.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	159	72.1	120%
Phải thu ngắn hạn	586	633	-7.4%
Hàng tồn kho	527	423	24.6%
Tài sản ngắn hạn khác	14.9	9.44	58.1%
Tài sản dài hạn	**76.6**	**65.9**	**16.2%**
Phải thu dài hạn	7.28	5.59	30.1%
Tài sản cố định	32.7	22.4	45.7%
Bất động sản đầu tư	0	11.0	-100%
Tài sản dở dang	2.18	1.75	24.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**34.3**	**24.9**	**37.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,117	961	16.2%
Nợ ngắn hạn	**1,105**	**957**	**15.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	280	254	10.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	286	301	-5.0%
Nợ dài hạn	12.7	4.55	179%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.3	4.27	187%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**296**	**271**	**9.2%**
Vốn chủ sở hữu	**296**	**271**	**9.2%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	355	250	470	424	476
Giá vốn hàng bán	324	230	427	385	437
Lợi nhuận gộp	30.5	20.6	42.9	39.4	39.0
Doanh thu HĐTC	3.05	0.62	0.76	0.69	1.03
Chi phí TC	4.21	3.89	4.52	4.68	4.11
Chi phí lãi vay	4.21	3.89	4.52	4.68	4.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.0	9.32	12.9	13.8	10.1
Chi phí QLDN	11.2	6.69	17.2	9.84	16.8
LN thuần từ HĐKD	7.21	1.29	9.10	11.7	9.14
Lợi nhuận khác	-0.69	0.65	1.97	-2.48	3.93
LN trước thuế	6.52	1.95	11.1	9.21	13.1
Lợi nhuận sau thuế	4.98	1.56	8.67	6.93	7.88
LNST của CĐ cty mẹ	4.98	1.56	8.67	6.93	7.88

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.4	-44.5	37.7	-65.2	57.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.4	-1.62	2.07	-4.82	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-79.5	55.8	-42.0	45.9	-33.4
Tiền đầu kỳ	32.7	29.1	38.7	36.5	12.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.66**	**9.63**	**-2.17**	**-24.1**	**37.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.1	38.7	36.5	12.4	50.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic